

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/KDTM-PT
Ngày 12-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Chum

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng
Bà Trần Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2023/TLPT-KDTM ngày 22/02/2023 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 37/2022/KDTM-ST ngày 22/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2023/QĐXXPT-KDTM ngày 17/4/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn (viết tắt TNHH) T2; địa chỉ: thửa đất số A, tờ bản đồ số B, khu dân cư V, phường A, thành phố T3, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Vương Đức T4, sinh năm 1986; địa chỉ: km C, quốc lộ G, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 24/11/2021); có mặt.

- Bị đơn: ông Lê Thanh L – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân G; địa chỉ: số 084/A, tổ 2, ấp 1, phường H, thành phố T1, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1998; nơi cư trú: thôn T6, xã Q1, huyện Q2, tỉnh Quảng Bình; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Người kháng cáo: bị đơn ông Lê Thanh L – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân G.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/01/2022, quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH T2 (gọi tắt là Công ty T2) là doanh nghiệp được thành lập vào năm 2017 theo Luật Doanh nghiệp và có ngành nghề kinh doanh chính là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (cụ thể: bán buôn đồ ngũ kim, dao cụ các loại). Trong quá trình hoạt động từ tháng 03/2020 đến tháng 04/2020, Công ty T2 có nhận được đơn đặt hàng trực tiếp từ một người được giới thiệu là nhân viên của Doanh nghiệp Tư nhân G (gọi tắt là Doanh nghiệp G) (do thời gian lâu nên không nhớ chính xác tên). Theo đó thì được biết bị đơn có nhu cầu mua đinh dùi các loại. Sau khi kiểm tra trực tiếp đinh dùi và thống nhất giá cả tại Công ty T2 thì đại diện bị đơn đồng ý mua hàng theo số lượng yêu cầu cụ thể của từng lần mua. Đại diện bị đơn sẽ trực tiếp nhận hàng tại trụ sở của nguyên đơn và nguyên đơn xuất hóa đơn cho bị đơn theo số lượng và đơn giá thống nhất, thời gian thanh toán là 30 ngày kể từ ngày mua hàng (phương thức thanh toán là bằng tiền mặt/chuyển khoản), việc mua bán các bên thực hiện trực tiếp bằng lời nói mà không lập hợp đồng mua bán.

Căn cứ theo yêu cầu từ đại diện bị đơn thì nguyên đơn đã giao tổng cộng 1.119.380 cái đinh dùi tương đương với số tiền 149.643.340 đồng (bao gồm VAT) với đơn giá 130 đồng – 115 đồng/cái tùy theo số lượng và nguyên đơn đã xuất 08 hóa đơn VAT cho bị đơn theo số lượng và đơn giá như trên, cụ thể các hóa đơn giá trị gia tăng số 0000137 ngày 26/3/2020; số 0000143 ngày 28/3/2020; số 0000144 ngày 30/3/2020; số 0000145 ngày 31/3/2020; số 0000149 ngày 03/4/2020; số 0000150 ngày 04/4/2020; số 0000152 ngày 07/4/2020; số 0000153 ngày 08/4/2020.

Tuy nhiên, bị đơn không thực hiện việc thanh toán cho nguyên đơn, việc bị đơn chậm thanh toán gây ảnh hưởng tới việc sản xuất, kinh doanh của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện, buộc ông Lê Thanh L – Chủ Doanh nghiệp G phải thanh toán cho T2 số tiền 166.104.107 đồng, bao gồm: tiền mua hàng còn nợ là 149.643.340 đồng, tiền lãi là 26.902.938 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn cho rằng không có việc mua bán hàng hóa với nguyên đơn là không phù hợp với thực tế. Theo quy định của pháp luật thì việc mua bán hàng hóa phải lập hóa đơn VAT thì nguyên đơn đã lập và xuất hóa đơn cũng như giao hóa đơn cho bị đơn và chính bị đơn đã nhận và tiến hành việc khai báo hóa đơn theo quy định của Luật Quản lý thuế. Ngoài ra, bị đơn cho rằng việc mua bán là quan hệ riêng giữa ông Nguyễn Văn T5 và nguyên đơn chứ không liên quan tới bị đơn và bị đơn đã thanh toán số tiền trên cho ông T5 là không phù hợp, bởi vì quan hệ mua bán 02 bên được xác lập và thể hiện bằng các hóa đơn giá trị gia tăng và bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán số tiền mua hàng theo hóa đơn bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trực tiếp cho nguyên đơn còn việc bị đơn thanh toán cho ông T5 là quan hệ riêng giữa bị đơn và ông T5 không liên quan tới nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Trong thời gian từ tháng 3 và tháng 4 năm 2020, G có thỏa thuận mua bán sản phẩm đinh đồng với ông Nguyễn Văn T5. Để thực hiện theo đúng quy định pháp luật

về mua bán hàng hóa, G yêu cầu ông T5 bán hàng phải cung cấp hóa đơn chứng từ hợp pháp đối với hàng hóa đã bán cho G. Khi giao hàng, ông T5 giao kèm hóa đơn giá trị gia tăng cho G. Hóa đơn thể hiện đơn vị xuất hóa đơn là của T2. Sau mỗi lần, ông T5 giao hàng và hóa đơn giá trị gia tăng, G đều thanh toán đầy đủ số tiền theo hóa đơn cho ông T5. Đến nay, G không còn nợ ông Nguyễn Văn T5 trong giao dịch mua bán này.

G hoàn toàn không biết T2 và cũng không đặt, mua hàng của công ty này từ trước đến nay. Việc ông Nguyễn Văn T5 và T2 có thỏa thuận như thế nào về việc T2 xuất hóa đơn cho số hàng mà ông T5 đã bán cho G là việc giữa hai bên. Các bên tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi này.

Do bị đơn không có hoạt động mua bán hàng hóa với nguyên đơn nên bị đơn không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T5 trình bày: Trước đây, ông T5 có mối quan hệ làm ăn với G và T2, cụ thể như sau: Ông T5 đến G để chào hàng là mặt hàng đinh dùi, sau khi thỏa thuận mua bán với G được giá thì ông T5 liên hệ với T2 để đặt mua hàng là mặt hàng đinh dùi đến giao lại cho G để hưởng chênh lệch, ông T5 đã đặt của Công ty T2 tổng số lượng hàng hóa tương đương số tiền 149.643.340 đồng. Sau khi nhận hàng thì ông T5 có gia công lại bằng cách nhuộm các đinh dùi này sang màu vàng và giao cho G. Sau khi giao hàng thì G đã trả đầy đủ cho ông T5 số tiền mua bán hàng. Tuy nhiên sau khi nhận tiền của G, ông T5 làm ăn thua lỗ không có tiền bù vào tiền hàng để trả cho Công ty T2. Ông T5 xác định là người trực tiếp nhận đơn hàng của G; sau đó đến đặt hàng tại T2 và nhận hàng từ Công ty T2 để giao cho G. Việc Công ty T2 xuất các hoá đơn giá trị gia tăng số: 0000137; 0000150; 0000149; 0000145; 0000144; 0000143; 0000153; 0000152 là do ông T5 yêu cầu xuất hoá đơn cho G.

Ông T5 đồng ý trả lại số tiền trên cho nguyên đơn hoặc bị đơn khi có yêu cầu hoặc khi có quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, hiện nay ông T5 đang gặp rất nhiều khó khăn, chưa có khả năng thanh toán số tiền trên được, ông T5 xin được trả dần.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 37/2022/KDTM-ST ngày 22/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T2 với bị đơn ông Lê Thanh L – Chủ Doanh nghiệp G về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc ông Lê Thanh L – Chủ Doanh nghiệp G có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 193.389.075 đồng (một trăm chín mươi ba triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 30/11/2022, bị đơn ông Lê Thanh L – Chủ Doanh nghiệp G kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm

Ngày 07/12/2022, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã (nay là thành phố) T1 có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-KDTM đề ngày

06/12/2022 kháng nghị toàn bộ bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn xác định việc mua bán hàng hóa với bị đơn không lập hợp đồng; mà chỉ thông qua người mua là ông T5; tình tiết này phù hợp với lời khai của ông T5; ông T5 thừa nhận mình là người mua hàng từ nguyên đơn; hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện Doanh nghiệp G có kê khai bán hàng cho T2 nhưng thực tế giao dịch xảy ra giữa ba bên trong đó ông T5 là trung gian nhận số tiền; sau khi nhận số tiền 149.643.340 đồng từ nguyên đơn thì ông T5 tiêu xài cá nhân. Khi bán hàng thì nguyên đơn không điều tra rõ ràng người nhận hàng; các phiếu chi thể hiện người trực tiếp giao hàng cho G là ông T5 nên bị đơn giao tiền cho ông T5 là phù hợp.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận. kháng cáo của bị đơn có cơ sở chấp nhận, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương là có cơ sở. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn T2 đăng ký thành lập lần đầu ngày 18/8/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 07/12/2020; mã số doanh nghiệp 3702592747; người đại diện theo pháp luật là bà CHIA, HAO- KANG.

Bị đơn G đăng ký thành lập lần đầu ngày 07/9/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 22/6/2020; mã số doanh nghiệp 3701922449; người đại diện theo pháp luật là ông Lê Thanh L – chủ doanh nghiệp.

Bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: Hình thức đơn và thời hạn gửi đơn đúng theo quy định tại các Điều: 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét lời khai của hai bên đương sự, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập được, thấy rằng:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu thanh toán tiền hàng hóa là đinh dù (hai bên không lập hợp đồng mua bán) với tổng giá trị hàng hóa là 166.104.107; trong đó tiền gốc là 149.643.340 đồng và tiền lãi là 26.902.938 đồng. Nguyên đơn chứng minh bằng các hóa đơn giá trị gia tăng gồm: 0000137 ngày 26/3/2020; số 0000143 ngày 28/3/2020; số 0000144 ngày 30/3/2020; số 0000145 ngày 31/3/2020; số 0000149 ngày 03/4/2020; số 0000150 ngày 04/4/2020; số 0000152 ngày 07/4/2020; số 0000153 ngày 08/4/2020. Với tổng số tiền là 149.643.340 đồng.

Bị đơn không thừa nhận có hoạt động mua bán hàng hóa với T2 và khai: Khoảng tháng 3/2020, bị đơn có thỏa thuận mua bán hàng hóa là đinh dù với ông Nguyễn Văn T5. Bị đơn yêu cầu ông T5 phải cung cấp chứng từ hợp pháp đối với hàng hóa đã bán cho bị đơn; do đó, khi giao hàng, ông T5 giao kèm hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn, hóa đơn thể hiện đơn vị xuất hóa đơn là của T2, bị đơn đã thanh toán toàn bộ số tiền mua hàng cho ông T5 và báo cáo thuế đối với 08 hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên.

Xét nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc đã giao kết với bị đơn hợp đồng mua bán hàng hóa với tổng số tiền mua bán là 149.643.340 đồng. Theo nội dung 08 hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn cung cấp trong phần ghi “người mua” được để trống mà không có đại diện bị đơn ký tên, đóng dấu công ty xác nhận. Giữa nguyên đơn và bị đơn không có văn bản đối chiếu công nợ, nguyên đơn cũng không có thông báo đòi bị đơn trả nợ trước khi khởi kiện. Vì vậy, không đủ căn cứ để xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập giao dịch mua bán hàng hóa với tổng số tiền là 149.643.340 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào các hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn cung cấp để quyết định bị đơn phải thanh toán nợ là chưa đảm bảo tính khách quan, toàn diện của vụ án bởi lẽ việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng cũng phải phù hợp với nội dung cơ bản của hợp đồng mà các bên đã xác lập từ ban đầu theo Điều 24 của Luật Thương mại và Điều 398 của Bộ luật Dân sự mới có căn cứ chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện nguyên đơn thừa nhận số điện thoại mà nguyên đơn cung cấp trong đơn khởi kiện (phần bị đơn) là của ông Nguyễn Văn T5 và cho rằng ông T5 là nhân viên của G, là người liên hệ nhận hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn vẫn xác nhận khi thỏa thuận mua bán và giao hàng hóa là trực tiếp với ông Nguyễn Văn T5 do nghĩ ông T5 là nhân viên của G được cử đến mua hàng. Nguyên đơn xác định do thời gian quá lâu nên không còn lưu giữ các chứng từ đã giao hàng hóa, không có văn bản chứng minh bị đơn cử ông T5 đến mua hàng nên chỉ có thể chấp nhận lời thừa nhận của nguyên đơn về việc bị đơn đã giao dịch bán hàng trực tiếp cho ông T5 là căn cứ không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện bị đơn không thừa nhận lời khai của nguyên đơn và xác định không mua hàng hóa của nguyên đơn là loại đinh dù đầu bạc mà mua loại đinh dù có đầu mạ vàng của ông T5, đã thanh toán tiền xong cho ông T5. Bị đơn cung cấp được chứng cứ chứng minh là 08 phiếu chi tiền theo các hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn cung cấp với tổng số tiền thanh toán là 149.643.340 đồng, các phiếu chi tiền đều thể hiện bên nhận tiền là ông Nguyễn Văn T5. Đồng thời, ông T5 cũng khai nhận: *“Có quen biết với nguyên đơn và bị đơn, ông T5 là trung gian liên hệ với bị đơn để chào hàng của Công ty TNHH T2; sau khi thỏa thuận giá cả phù hợp ông T5 đã liên hệ Công ty T2 đặt hàng giao cho bị đơn Doanh nghiệp Tư nhân G, ông T5 là người trực tiếp giao hàng cho bị đơn; bị đơn đã trả tiền cho ông T5. Ông T5 đã nhận đủ tiền và ký phiếu thu cho bị đơn. Do khó khăn nên ông T5 lấy số tiền bị đơn thanh toán tiêu xài cá nhân. Ông T5 đồng ý trả lại toàn bộ số tiền đã ký trên 08 phiếu chi cho nguyên đơn”*. Xét chứng cứ bị đơn đưa ra phù hợp với lời trình bày của ông T5, nên việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn là không phù hợp với chủ thể mà nguyên đơn đã trực tiếp xác lập giao dịch là ông T5.

[4] Từ những phân tích nêu trên nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên Quyết định

kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-KDTM đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm là phù hợp. Đối với quan hệ mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn với ông T5 nếu có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết tại vụ án khác theo quy định pháp luật.

[5] Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24 của Luật Thương mại; Điều 398 của Bộ luật Dân sự

Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Thanh L – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân G.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-KDTM ngày 06/12/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương.

2. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 37/2022/KDTM-ST ngày 22/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T2 với bị đơn ông Lê Thanh L – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân G về việc buộc ông Lê Thanh L – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân G phải thanh toán số tiền mua hàng hóa là 193.389.075 đồng (một trăm chín mươi ba triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng).

2.2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH T2 phải chịu 9.669.454 đồng (chín triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi bốn đồng), khấu trừ vào 4.152.603 đồng (bốn triệu, một trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ ba đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005809 ngày 11/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương. Công ty TNHH T2 còn phải chịu 5.517.391 đồng (năm triệu, năm trăm mười bảy nghìn, ba trăm chín mươi một đồng).

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn ông Lê Thanh L – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân G không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T1 trả cho ông Lê Thanh L số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006553 ngày 06/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T1.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS TP T1;
- TAND TP T1;
- Các đương sự (để thi hành);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp;
Tòa Kinh tế.

Đặng Văn Chum